

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - A
TỈNH A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

A, ngày 27 tháng 8 năm 2025

Số: 83/2025/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 75/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 về việc “*Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*” giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Bùi Thị Lệ H – Sinh ngày: 28/3/1982; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A).

CCCD số: 052182011338; ngày cấp: 26/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- **Bị đơn:** Anh Lê Đức M – Sinh ngày: 20/7/1977; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A).

CCCD số: 052077008122; ngày cấp: 15/8/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Lê Quốc V – Sinh ngày: 31/5/2002; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A).

Số Căn cước: 052202013414; ngày cấp: 13/02/2025; nơi cấp: Bộ Công an.

2. Chị Lê Thị Trà G – Sinh ngày: 09/01/2009; nơi cư trú: Khu phố B, thị trấn C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A).

CCCD số: 052309015018; ngày cấp: 15/3/2023; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

* Nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh A).

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và 317 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2025.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Lệ H và anh Lê Đức M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị Lệ H và anh Lê Đức M thuận tình ly hôn.

2.2. *Về quan hệ con chung*: Chị Bùi Thị Lệ H và anh Lê Đức M thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. *Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung*:

2.3.1. Chị Bùi Thị Lệ H và anh Lê Đức M thống nhất có 01 (một) ngôi nhà cấp 4, cất trên thửa đất số 724, tờ bản đồ số 04, diện tích 200m² (đất ở tại nông thôn), tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A); đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Lê Đức M và Bùi Thị Lệ H, số vào sổ cấp GCN: CH00228, ngày 27/6/2011 (bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên hiện nay chị H đang quản lý), có giới cận thửa đất: Phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp núi, phía Nam giáp núi, phía Bắc giáp đất trống; và 01 (một) chiếc xe nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số xe 77E1-393.37, đã được Nhà nước cấp Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy cho Lê Đức M, số: 014799 (hiện nay xe và Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy anh Lê Quốc V đang quản lý).

2.3.2. Chị Bùi Thị Lệ H, anh Lê Đức M, anh Lê Quốc V và chị Lê Thị Trà G thống nhất và yêu cầu Tòa án ghi nhận:

2.3.2.1. Giao 01 (một) ngôi nhà cấp 4, cất trên thửa đất số 724, tờ bản đồ số 04, diện tích 200m² (đất ở tại nông thôn), tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện D, tỉnh E (cũ) (nay là: Thôn B, xã C, tỉnh A); đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho

Lê Đức M và Bùi Thị Lệ H, sổ vào sổ cấp GCN: CH00228, ngày 27/6/2011 (bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên hiện nay chị Hiền đang quản lý), có giới cận thửa đất: Phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp núi, phía Nam giáp núi, phía Bắc giáp đất trống; cho anh Lê Quốc V và chị Lê Thị Trà G trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật, hiện nay Lê Thị Trà G còn nhỏ (chưa đủ 18 tuổi) nên tạm giao cho chị Bùi Thị Lệ H quản lý đến khi Lê Thị Trà G trưởng thành (đủ 18 tuổi) thì chị H giao lại cho G quyết định.

2.3.2.2. Giao 01 (một) chiếc xe nhãn hiệu Honda AirBlade, biển số xe 77E1-393.37, đã được Nhà nước cấp Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy cho Lê Đức M, số: 014799 (hiện nay xe và Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy anh Lê Quốc V đang quản lý) cho anh Lê Quốc V trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

2.4. *Án phí HNST*: Chị Bùi Thị Lệ H tự nguyện chịu 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) sung ngân sách Nhà nước. Chị Bùi Thị Lệ H đã nộp 600.000^d (sáu trăm nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001617 ngày 18/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh A nay được khấu trừ và hoàn trả lại cho chị H 450.000^d (bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2.5. *Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản hết 5.000.000^d (năm triệu đồng chẵn), chị Bùi Thị Lệ H tự nguyện chịu. Chị Bùi Thị Lệ H đã nộp 5.000.000^d (năm triệu đồng chẵn) tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản, nay được khấu trừ.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

3.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án
TAND tỉnh A;
- VKSND khu vực 3 - A;
- Phòng THADS Khu vực 3 - A;
- UBND xã C, tỉnh A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

THẨM PHÁN

Cao Văn Đức